PHỤ LỤC CHI TIẾT

STT	HỌ VÀ TÊN (CHỒNG VÀ VỢ) HOẶC NGƯỜI THỪA KẾ HỢP PHÁP	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT NN ĐANG SD (m²)	THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT THU HỒI				TÍNH HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	KINH PHÍ HỖ TRỢ		TỔNG TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ (Đồng)
			SỐ TỜ BẢN ĐỒ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DT THU HỒI (m²)	TỶ LỆ % THU HỒI	SỐ THÁNG HỖ TRỢ	SỐ KHẨU NN HIỆN TẠI	BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT (80.000 Đồng/m²)	HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG	HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ(240.000 Đồng/m²)	
I	**HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**					**26.591,3**				**2.127.304.000**	**291.720.000**	**6.381.912.000**	**8.800.936.000**
1	Hộ ông Nguyễn Văn Thành	3.708,0	20	78	LUC	342,5	9,2%	2	4	27.400.000	4.080.000	82.200.000	**113.680.000**
2	Hộ ông Nguyễn Trường Minh (Thực)	4.618,0	20	79	LUC	541,5	11,7%	3	6	43.320.000	9.180.000	129.960.000	**182.460.000**
3	Hộ ông Nguyễn Văn Khánh	3.887,0	20	80	LUC	337,0	8,7%	2	5	26.960.000	5.100.000	80.880.000	**112.940.000**
4	Hộ ông Nguyễn Văn Hân (Quý)	4.221,0	20	81	LUC	341,3	8,1%	2	5	27.304.000	5.100.000	81.912.000	**114.316.000**
5	Hộ ông Nguyễn Ngọc Quyên	4.435,0	20	82	LUC	1.116,9	25,2%	5	5	89.352.000	12.750.000	268.056.000	**370.158.000**
6	Hộ bà Nguyễn Thị Nhâm	4.055,0	20	85	LUC	227,1	5,6%	2	5	18.168.000	5.100.000	54.504.000	**77.772.000**
7	Hộ ông Ngô Xuân Phẩm	1.224,0	20	86	LUC	134,9	11,0%	3	1	10.792.000	1.530.000	32.376.000	**44.698.000**
8	Hộ ông Đào Văn Yên	2.074,0	20	87	LUC	177,1	8,5%	2	3	14.168.000	3.060.000	42.504.000	**59.732.000**
9	Hộ bà Mai Thị Hoa	656,0	20	88	LUC	95,7	14,6%	3	1	7.656.000	1.530.000	22.968.000	**32.154.000**
10	Hộ ông Mai Văn Trịnh	4.624,0	20	90	LUC	270,5	5,8%	2	5	21.640.000	5.100.000	64.920.000	**91.660.000**
11	Hộ bà Nguyễn Thị Đào	4.223,0	20	91	LUC	1.354,0	32,1%	6	4	108.320.000	12.240.000	324.960.000	**445.520.000**
12	Hộ ông Mai Văn Lấp	4.236,0	20	92	LUC	1.590,2	37,5%	6	6	127.216.000	18.360.000	381.648.000	**527.224.000**
13	Hộ ông Nguyễn Văn Cẩn	3.515,4	20	94	LUC	989,2	28,1%	5	4	79.136.000	10.200.000	237.408.000	**326.744.000**
14	Hộ ông Mai Văn Tươi	1.969,0	20	95	LUC	205,7	10,4%	3	1	16.456.000	1.530.000	49.368.000	**67.354.000**
15	Hộ ông Nguyễn Hồng Cẩm	3.974,0	22	4	LUC	829,6	20,9%	5	6	66.368.000	15.300.000	199.104.000	**280.772.000**
16	Hộ ông Nguyễn Đức Thuận	4.858,0	22	5	LUC	870,3	17,9%	3	5	69.624.000	7.650.000	208.872.000	**286.146.000**
17	Hộ bà Hà Thị Thoảng	3.054,0	22	6	LUC	718,6	23,5%	5	3	57.488.000	7.650.000	172.464.000	**237.602.000**
18	Hộ bà Mai Thị Tằm	2.763,1	22	7	LUC	930,7	33,7%	6	3	74.456.000	9.180.000	223.368.000	**307.004.000**

19	Hộ ông Nguyễn Văn Vinh	2.605,0	22	9	LUC	900,9	34,6%	6	4	72.072.000	12.240.000	216.216.000	**300.528.000**
20	Hộ bà Đoàn Thị Hảo	2.052,0	23	2	LUC	309,9	15,1%	3	2	24.792.000	3.060.000	74.376.000	**102.228.000**
21	Hộ bà Nguyễn Thị Bé	3.859,0	23	3	LUC	1.001,3	25,9%	5	1	80.104.000	2.550.000	240.312.000	**322.966.000**
22	Hộ ông Trần Văn Cơ	3.923,0	23	5	LUC	1.572,8	40,1%	6	2	125.824.000	6.120.000	377.472.000	**509.416.000**
23	Hộ ông Trần Văn Định	2.316,0	23	6	LUC	597,3	25,8%	5	3	47.784.000	7.650.000	143.352.000	**198.786.000**
24	Hộ ông Mai Văn Mích	3.860,0	23	7	LUC	505,7	13,1%	3	5	40.456.000	7.650.000	121.368.000	**169.474.000**
25	Hộ ông Đoàn Bá Sơn	857,0	23	8	LUC	355,7	41,5%	6	1	28.456.000	3.060.000	85.368.000	**116.884.000**
26	Hộ bà Mai Thị Hạnh	1.391,0	23	9	LUC	586,2	42,1%	6	2	46.896.000	6.120.000	140.688.000	**193.704.000**
27	Hộ ông Phạm Văn Dũng	2.779,0	23	10	LUC	1.238,6	44,6%	6	2	99.088.000	6.120.000	297.264.000	**402.472.000**
28	Hộ ông Nguyễn Văn Chiểu	2.344,0	23	12	LUC	813,9	34,7%	6	3	65.112.000	9.180.000	195.336.000	**269.628.000**
29	Hộ ông Nguyễn Văn Lạc	3.773,0	23	13	LUC	850,6	22,5%	5	4	68.048.000	10.200.000	204.144.000	**282.392.000**
30	Hộ ông Nguyễn Văn Sổ	2.331,0	23	14	LUC	748,5	32,1%	6	3	59.880.000	9.180.000	179.640.000	**248.700.000**
31	Hộ ông Nguyễn Thiết Bính	2.322,0	23	17	LUC	103,1	4,4%	2	3	8.248.000	3.060.000	24.744.000	**36.052.000**
32	Hộ ông Mai Văn Thiệu	5.325,0	23	18	LUC	1.474,5	27,7%	5	7	117.960.000	17.850.000	353.880.000	**489.690.000**
33	Hộ ông Trần Văn Hoàn (Trạm)	3.945,0	23	19	LUC	366,4	9,3%	2	3	29.312.000	3.060.000	87.936.000	**120.308.000**
34	Hộ ông Nguyễn Đức Minh	1.969,0	23	29	LUC	618,5	31,4%	6	3	49.480.000	9.180.000	148.440.000	**207.100.000**
35	Hộ bà Trần Thị Miền	2.566,0	23	30	LUC	557,2	21,7%	5	3	44.576.000	7.650.000	133.728.000	**185.954.000**
36	Hộ ông Đoàn Bá Vang	1.967,0	23	31	LUC	433,5	22,0%	5	4	34.680.000	10.200.000	104.040.000	**148.920.000**
37	Hộ bà Phạm Thị Bích	1.831,0	23	32	LUC	312,0	17,0%	3	2	24.960.000	3.060.000	74.880.000	**102.900.000**
38	Hộ ông Nguyễn Như Ý	3.810,0	23	33	LUC	1.140,0	29,9%	5	5	91.200.000	12.750.000	273.600.000	**377.550.000**
39	Hộ ông Mai Văn Nghĩa	5.321,0	23	34	LUC	953,6	17,9%	3	2	76.288.000	3.060.000	228.864.000	**308.212.000**
40	Hộ ông Mai Văn Trịnh	1.544,0	23	35	LUC	3,7	0,2%	2	1	296.000	1.020.000	888.000	**2.204.000**
41	Hộ bà Trần Thị Tuyên (Hưng)	5.487,0	23	39	LUC	74,6	1,4%	2	3	5.968.000	3.060.000	17.904.000	**26.932.000**
II	**TỔNG KINH PHÍ**												**8.800.936.000**

(Tám tỷ tám trăm triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng).